

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

QUÝ III - NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III-2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222,870,168,480	240,141,135,768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	27,647,643,252	51,847,674,901
1. Tiền	111		17,647,643,252	19,847,674,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	32,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	112,620,269,116	71,286,206,908
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112,620,269,116	71,286,206,908
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,487,739,961	116,858,086,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27,766,469,791	57,873,864,344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,943,664,394	16,347,328,712
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	29,000,000,000	39,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13,954,696,508	3,963,905,442
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(177,090,732)	(327,011,898)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114,516,151	149,167,359
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114,516,151	149,167,359
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,039,789,605	104,206,271,473
I. Tài sản cố định	220		21,286,682,258	22,315,020,953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11,530,605,847	12,539,737,174
- Nguyên giá	222		23,893,807,886	23,893,807,886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,363,202,039)	(11,354,070,712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9,756,076,411	9,775,283,779
- Nguyên giá	228		9,911,978,000	9,911,978,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(155,901,589)	(136,694,221)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	76,555,515,998	81,666,675,898
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,947,700,000	17,947,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,576,942,740	28,576,942,740
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,808,434,258	30,808,434,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(777,561,000)	(666,401,100)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5,060,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		197,591,349	224,574,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	197,591,349	224,574,622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		320,909,958,085	344,347,407,241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III-2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

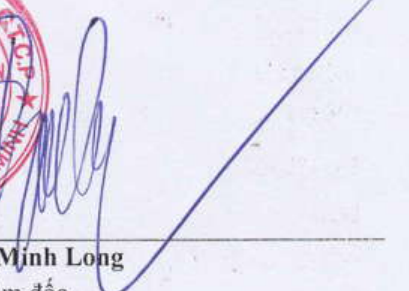
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40,278,322,802	62,161,929,233
I. Nợ ngắn hạn	310		39,651,323,202	61,928,029,633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18,118,791,503	36,278,685,175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,109,562,304	1,535,505,932
4. Phải trả người lao động	314		10,829,622,236	14,729,876,798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2,561,463,408	1,280,427,840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	91,057,107	1,170,496,621
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,940,826,644	6,933,037,267
II. Nợ dài hạn	330		626,999,600	233,899,600
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	626,999,600	233,899,600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280,631,635,283	282,185,478,008
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	280,631,635,283	282,185,478,008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,193,960	136,193,960
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,495,441,323	27,049,284,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		3,649,284,048	1,880,024,258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,846,157,275	25,169,259,790
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		320,909,958,085	344,347,407,241



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III-2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	42,050,587,780	126,754,589,187	150,803,205,979	300,683,482,914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42,050,587,780	126,754,589,187	150,803,205,979	300,683,482,914
4. Giá vốn hàng bán	11	19	35,225,078,573	122,543,417,700	134,665,966,025	282,541,135,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,825,509,207	4,211,171,487	16,137,239,954	18,142,347,171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3,663,027,445	6,193,029,157	17,174,644,551	14,665,243,628
7. Chi phí tài chính	22	21	148,296,468	635,446,431	164,370,796	1,144,113,937
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2,319,384,812	2,839,408,530	8,119,645,989	9,605,724,918
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		8,020,855,372	6,929,345,683	25,027,867,720	22,057,751,944
12. Thu nhập khác	31	23	2,727,273	6,363,637	22,420,728	352,754,547
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,727,273	6,363,637	22,420,728	352,754,547
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,023,582,645	6,935,709,320	25,050,288,448	22,410,506,491
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1,269,476,529	634,926,184	3,204,131,173	3,609,226,210
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		6,754,106,116	6,300,783,136	21,846,157,275	18,801,280,281



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng




Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III-2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		25,050,288,448	22,410,506,491
2. Điều chỉnh cho các khoản			(15,963,827,855)	(11,119,401,157)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,028,338,695	1,028,338,697
- Các khoản dự phòng	3		(38,761,266)	1,378,422,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		69,200,427	588,098,323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17,022,605,711)	(14,114,260,977)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		9,086,460,593	11,291,105,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		31,019,596,247	(4,482,153,920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			2,974,014,970
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,154,853,462)	(41,071,507,943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26,983,273	120,765,588
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,929,962,693)	(4,775,526,112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34,500,000	250,899,600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,026,710,623)	(1,461,261,461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,056,013,335	(37,153,663,944)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78,160,269,116)	(88,000,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,826,206,908	82,604,081,750
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,557,928,477	12,812,050,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,776,133,731)	7,416,132,286

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III-2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ Năm nay	đến cuối kỳ Năm trước
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,393,360,000)	(25,473,889,500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(20,393,360,000)	(25,473,889,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,113,480,396)	(55,211,421,158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,847,674,901	75,568,112,832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(86,551,253)	
				512,290,241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,647,643,252	20,868,981,915

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III-2016

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng g này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	678,484,389	2,187,593,363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,969,158,863	17,660,081,538
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	32,000,000,000
	<u>27,647,643,252</u>	<u>51,847,674,901</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	112,620,269,116	112,620,269,116	71,286,206,908	71,286,206,908
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	107,820,269,116	107,820,269,116	66,326,206,908	66,326,206,908
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz VN (**)	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác			160,000,000	160,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			5,000,000,000	5,000,000,000
	<u>112,620,269,116</u>	<u>112,620,269,116</u>	<u>76,286,206,908</u>	<u>76,286,206,908</u>

[*]: Tại ngày 30/09/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có tổng giá trị 107.820.269.116 VND tại các Ngân hàng Thương mại.

[**]: Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2016 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 30/09/2016, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz

trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	17,947,700,000		17,947,700,000	
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17,947,700,000		17,947,700,000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	28,576,942,740		28,576,942,740	
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325		11,727,226,325	
Công ty TNHH Nissin Logistics	5,488,640,455		5,488,640,455	
Công ty TNHH Agility	8,376,012,000		8,376,012,000	
Công ty TNHH Huyndai	2,985,063,960		2,985,063,960	
Đầu tư vào đơn vị khác:	30,808,434,258	(777,561,000)	30,808,434,258	(666,401,100)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương) (*)	6,893,204,819		6,893,204,819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)	14,040,000,000		14,040,000,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	2,049,724,300	(777,561,000)	2,049,724,300	(666,401,100)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường	624,489,800		624,489,800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	100,000,000		100,000,000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[**]: Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92.51%	92.51%	Kinh doanh vận tải đa phương

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức.
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29.04%	29.04%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	10,96%	11,08%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	10,16%	10,16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- VINACOMIN	11,291,837,187	25,812,079,975
- TRUONG VIET	440,493,535	551,345,069
- VINALINK	-	368,728,640
- HIROSE MARUKEN	313,331,996	247,293,838
- HUE LINH	663,550,000	386,080,000
- TYRE PACIFIC	106,305,638	431,496,763
- DOOSAN	1,631,449,204	12,117,900,580
- THUOC LA VN	183,810,000	195,470,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,135,692,231	17,763,469,479
	27,766,469,791	57,873,864,344

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP			15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	29,000,000,000	29,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
	29,000,000,000	29,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,610,522,612	-	3,115,092,404	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,969,247,026			
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4,215,864			
- Tạm ứng	1,904,217,096	-		-
- Ký cược, ký quỹ	715,500,000	-	815,500,000	-
- Phải thu khác	1,750,993,910	-	33,313,038	-
	13,954,696,508	-	3,963,905,442	-

8 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH An Khang			80,400,000	
- Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy			79,200,000	
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334,823,795	167,411,897	334,823,795	167,411,897
	334,823,795	167,411,897	494,423,795	167,411,897

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,467,206,503	434,125,212	5,393,374,901	59,364,096	11,354,070,712
- Khấu hao trong kỳ	217,036,845	43,495,155	744,730,479	3,868,848	1,009,131,327
Số dư cuối kỳ	5,684,243,348	477,620,367	6,138,105,380	63,232,944	12,363,202,039
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,150,383,555	906,927,513	5,467,059,946	15,366,160	12,539,737,174
Tại ngày cuối kỳ	5,933,346,710	863,432,358	4,722,329,467	11,497,312	11,530,605,847

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	136,694,221	136,694,221
- Khấu hao trong kỳ	-	19,207,368	19,207,368
Số dư cuối kỳ	-	155,901,589	155,901,589
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	151,524,779	9,775,283,779
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	132,317,411	9,756,076,411

(*) Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	197,591,349	224,574,622
	197,591,349	224,574,622

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	9,263,929,403	9,263,929,403	9,263,929,403	9,263,929,403
- Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	1,579,203,189	1,579,203,189	14,096,780,369	14,096,780,369
- Công ty Phi Châu	770,000,000	770,000,000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	-	-	1,106,600,000	1,106,600,000
- Phải trả các đối tượng khác	6,505,658,911	6,505,658,911	11,811,375,403	11,811,375,403
	18,118,791,503	18,118,791,503	36,278,685,175	36,278,685,175

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			240,721,366		3,917,865,614		3,570,331,419				588,255,561	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt												
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu					34,918,311		34,918,311					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1,159,962,693		3,204,131,173		2,929,962,693				1,434,131,173	
Thuế Thu nhập cá nhân			134,821,873		858,712,775		906,359,078				87,175,570	
Thuế Tài nguyên												
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất												
Thuế bảo vệ môi trường												
Các loại thuế khác												
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác												
	-	1,535,505,932		8,015,627,873		7,441,571,501		-		2,109,562,304		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	2,561,463,408	1,280,427,840
	2,561,463,408	1,280,427,840

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		74,250,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31,750,500	25,110,500
- Phải trả lãi vay		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59,306,607	1,071,136,121
	91,057,107	1,170,496,621
b) Dài hạn	626,999,600	233,899,600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	626,999,600	233,899,600
	626,999,600	233,899,600

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế từ đầu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	29,543,715,258	284,679,909,218
Lãi trong kỳ trước	-	-	26,005,568,790	26,005,568,790
Chia cổ tức	-	-	(25,500,000,000)	(25,500,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Lãi trong kỳ này	-	-	21,846,157,275	21,846,157,275
Chia cổ tức	-	-	(20,400,000,000)	(20,400,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	25,495,441,323	280,631,635,283

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	342,814.85	285,672.25
- Euro	EUR		206.68

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III-2016	QUÍ III-2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		38,449,687,317
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,050,587,780	88,304,901,870
	42,050,587,780	126,754,589,187

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ III-2016	QUÍ III-2015
		VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		37,236,513,577
Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	35,225,078,573	85,306,904,123
	35,225,078,573	122,543,417,700

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ III-2016	QUÍ III-2015
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,673,418,249	2,038,275,263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	976,200,000	4,131,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,409,196	23,553,894
	3,663,027,445	6,193,029,157

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ III-2016	QUÍ III-2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	83,268	635,446,431
Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	148,213,200	
	148,296,468	635,446,431

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÍ III-2016</u>	<u>QUÍ III-2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,931,818	60,204,520
Chi phí nhân công	1,112,873,444	1,584,085,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,739,080	(114,780,472)
Chi phí khác bằng tiền	1,129,840,470	1,309,899,425
	<u>2,319,384,812</u>	<u>2,839,408,530</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÍ III-2016</u>	<u>QUÍ III-2015</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CC		3,636,364
Thu nhập khác	2,727,273	2,727,273
	<u>2,727,273</u>	<u>6,363,637</u>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 3 năm 2016</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,023,582,645	6,935,709,320
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	1,676,200,000	4,049,681,210
Thu nhập tính thuế TNDN	6,347,382,645	2,886,028,110
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,269,476,529</u>	<u>634,926,184</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>QUÍ III-2016</u>	<u>QUÍ III-2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,962,318	94,402,020
Chi phí nhân công	3,925,788,856	5,608,115,170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279,183,659	(76,242,197)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,295,528,552	119,756,551,237
Chi phí khác bằng tiền		
	<u>37,544,463,385</u>	<u>125,382,826,230</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,647,643,252		51,847,674,901	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,721,166,299	(177,090,732)	61,837,769,786	(327,011,898)
Các khoản cho vay	29,000,000,000		39,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	112,620,269,116		71,286,206,908	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(777,561,000)	35,808,434,258	(666,401,100)
	241,797,512,925	(954,651,732)	259,780,085,853	(993,412,998)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	18,836,848,210	37,683,081,396
Chi phí phải trả	2,561,463,408	1,280,427,840
	21,398,311,618	38,963,509,236

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ

hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,647,643,252			27,647,643,252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,544,075,567			41,544,075,567
Các khoản cho vay	29,000,000,000			29,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	112,620,269,116			112,620,269,116
Đầu tư dài hạn		30,030,873,258		30,030,873,258
	210,811,987,935	30,030,873,258		240,842,861,193

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,847,674,901			51,847,674,901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61,510,757,888			61,510,757,888
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	71,286,206,908			71,286,206,908
Đầu tư dài hạn		35,142,033,158		35,142,033,158
	223,644,639,697	35,142,033,158		258,786,672,855

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
Phải trả người bán, phải trả	18,602,948,610	233,899,600		18,836,848,210
Chi phí phải trả	2,561,463,408			2,561,463,408
	21,164,412,018	233,899,600		21,398,311,618

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả	37,449,181,796	233,899,600		37,683,081,396
Chi phí phải trả	1,280,427,840			1,280,427,840
	38,729,609,636	233,899,600		38,963,509,236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	QUÍ III-2016	QUÍ III-2015
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	10,290,915	16,675,840
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2,359,921,286	4,126,102,505
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	2,092,595,399	2,461,799,595
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	29,932,725	98,305,952
Mua dịch vụ			
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	860,481,377	922,068,646
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	6,915,956	18,020,297
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết		4,725,000
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	19,455,440,000	24,319,300,000
Thu lại gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15,000,000,000	25,000,000,000
Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	135,416,667	473,888,889
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
			VND
Phải thu gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	15,000,000,000
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	43,333,333
Phải thu khác hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2,061,511,379	3,124,856,573
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4,026,809,341	4,576,919,798
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	515,199,100	393,130,000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	13,200,000

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016